

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG  
MẠI BẮC HÀ**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI BẮC HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC HA TRADING SERVICE AND BUSINESS REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108766671

**3. Ngày thành lập:** 03/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46 ngõ 376 đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 3.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702     |
| 4.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 5.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 6.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                               | 3240     |
| 7.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                        | 3600     |
| 8.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                            | 3700     |
| 9.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811     |
| 10. | Thu gom rác thải độc hại                                                                 | 3812     |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                 | 3821     |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                       | 3822     |
| 13. | Tái chế phế liệu                                                                         | 3830     |
| 14. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                        | 3900     |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                    | 4649 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lọc nước. | 4659 |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 41. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 42. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                              | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Bán buôn tổng hợp<br>trừ loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4752        |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4753        |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4759        |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4772        |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                          | 4931        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô                                      | 4932        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                  | 5210        |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                | 5610        |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Quán rượu, bia, cafe, quầy bar                                                                                                                                                                                                    | 5630        |
| 56. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 57. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                         | 6820(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật | 7110 |
| 59. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 60. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490 |
| 61. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 66. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Vận chuyển của xe cứu thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8699 |
| 67. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 68. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5021 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 660.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HÀ ĐỨC ANH      | Số 73A ngõ 612 Lạc Long Quân, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,333    | 001083007535                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ ĐỨC TIẾN     | Số 32 Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,334    | 010373081                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,334    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐẶNG ĐÌNH TRUNG | Số 146 ngõ 218 Trung Phụng, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,333    | 001084032243                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                          | Tổng số           | 220.000    | 2.200.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC TIẾN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *06/09/1959*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *010373081*

Ngày cấp: *08/02/2010*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 32 Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 32 Trần Quốc Toản, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*